

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6 - 29

Mẫu B 01-DN
 Đvt: VNĐ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,306,299,318,041	1,100,444,931,146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55,907,981,287	84,215,154,598
1 . Tiền	111	V.01	52,307,981,287	43,364,509,487
2 . Các khoản tương đương tiền	112		3,600,000,000	40,850,645,111
III. Các khoản phải thu	130		543,695,695,534	425,132,149,154
1 . Phải thu khách hàng	131		441,266,515,171	360,444,312,214
2 . Trả trước cho người bán	132		43,756,342,302	24,795,484,111
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		148,853,289	-
5 . Các khoản phải thu khác	135	V.03	58,523,984,772	39,892,352,829
IV. Hàng tồn kho	140		656,794,717,485	549,332,083,158
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	658,321,468,726	551,139,045,225
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,526,751,241)	(1,806,962,067)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,900,923,735	41,765,544,236
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,675,721,310	12,428,337,507
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,298,964,904	22,607,955,523
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4,191,010,465	3,486,689,602
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		3,735,227,056	3,242,561,604
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		429,586,064,958	451,731,046,083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,515,467,380	14,091,957,976
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		13,515,467,380	14,091,957,976
II. Tài sản cố định	220		227,274,507,974	251,068,269,301
1 . TSCĐ hữu hình	221	V.08	201,686,611,326	218,640,793,883
- Nguyên giá	222		562,202,325,746	540,166,798,063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(360,515,714,420)	(321,526,004,180)
3 . TSCĐ vô hình	227	V.10	25,286,881,535	31,652,683,952
- Nguyên giá	228		32,246,129,732	36,648,307,956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,959,248,197)	(4,995,624,004)
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	301,015,113	774,791,466
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		154,576,571,825	154,645,672,923
1 . Đầu tư vào công ty con	251		60,053,268,520	56,553,268,520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		70,112,689,920	75,020,541,018
3 . Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	24,410,613,385	23,071,863,385
V. Tài sản dài hạn khác	260		34,219,517,779	31,925,145,883
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	34,219,517,779	31,896,142,185
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	29,003,698
TỔNG TÀI SẢN	270		1,735,885,382,999	1,552,175,977,229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

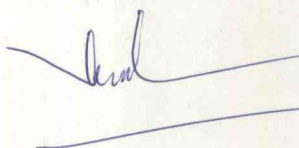
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,503,300,654,234	1,330,571,991,758
I. Nợ ngắn hạn	310		1,466,579,551,197	1,311,651,239,949
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	981,314,810,542	898,039,282,206
2 . Phải trả người bán	312		277,152,364,399	220,264,368,489
3 . Người mua trả tiền trước	313		2,506,908,540	3,917,600,361
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,680,142,267	11,096,345,418
5 . Phải trả người lao động	315		113,850,716,252	91,496,398,418
6 . Chi phí phải trả	316	V.17	16,073,539,401	18,323,580,439
7 . Phải trả nội bộ	317		-	20,709,860
. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	54,669,747,894	59,008,158,396
10 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13,331,321,902	9,484,796,362
II. Nợ dài hạn	330		36,721,103,037	18,920,751,809
2 . Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	1,539,487,900	825,000,000
3 . Phải trả dài hạn khác	333		4,564,940,365	-
4 . Vay và nợ dài hạn	334	V.20	24,930,584,800	14,690,058,959
8 . Doanh thu chưa thực hiện	338		5,686,089,972	3,405,692,850
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232,584,728,765	221,603,985,471
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	232,584,728,765	221,603,985,471
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182,000,000,000	182,000,000,000
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417		18,200,000,000	18,200,000,000
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418		12,126,666,135	10,110,795,577
10 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		20,258,062,630	11,293,189,894
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1,735,885,382,999	1,552,175,977,229

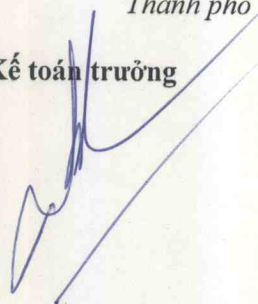
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phùng Thị Quế Thanh

Mai Văn Hoàng Dũng

Phạm Phú Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 12 năm 2014

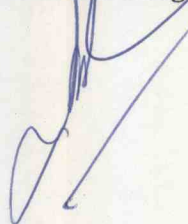
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.19	2,829,399,787,694	2,583,453,133,314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.19	5,853,636,112	14,861,280,470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.19	2,823,546,151,582	2,568,591,852,844
4. Giá vốn hàng bán	11	6.20	2,345,940,541,729	2,189,768,794,041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		477,605,609,853	378,823,058,803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.21	38,737,339,866	38,921,653,880
7. Chi phí tài chính	22	6.22	51,239,389,421	57,769,912,435
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,735,847,600	40,683,528,667
8. Chi phí bán hàng	24		190,257,303,727	168,069,939,305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		193,803,615,105	125,476,525,799
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		81,042,641,466	66,428,335,144
11. Thu nhập khác	31	6.23	3,920,596,507	12,232,992,991
12. Chi phí khác	32	6.23	3,787,557,319	3,320,284,938
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		133,039,188	8,912,708,053
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		81,175,680,654	75,341,043,197
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.24	13,982,989,332	14,562,030,990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		67,192,691,322	60,779,012,207
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.25	3,692	3,340

Người lập



Phùng Thị Quế Thanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám đốc



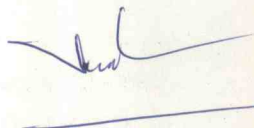
Phạm Phú Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ báo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Q4.2014
1	2	3
1. Lợi nhuận trước thuế	1	17,586,125,701
- Khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	2	25,380,262,511
- Các khoản dự phòng	3	(109,991,577)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	5,114,496,787
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,361,619,946)
- Chi phí lãi vay	6	6,173,289,562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	52,782,563,038
- Biến động các khoản phải thu	9	(37,485,330,397)
- Biến động hàng tồn kho	10	(31,250,106,133)
- Biến động các khoản phải trả	11	55,967,970,283
- Biến động chi phí trả trước	12	(11,236,653,221)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6,173,289,562)
- Thuế thu nhập đã nộp	14	(3,706,802,808)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,113,767,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,784,583,700
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(8,367,568,072)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ các tài sản dài hạn khác	22	145,881,689
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,623,418,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,598,268,383)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	571,471,283,983
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(632,144,283,069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60,672,999,086)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(49,486,683,769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	105,289,044,097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	105,620,959
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	55,907,981,287

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2014

Người lập



Phùng Thị Quế Thanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng



Phạm Phú Cường

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09-DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 6 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NBC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 là 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Công ty Cổ phần Địa ốc ACB	1.544.323	15.443.230.000	8,49%
Công ty Cổ phần 4M	1.416.571	14.165.710.000	7,78%
Công ty CP TM & vận tải Biển Bom	49.122	491.220.000	0,27%
Các cổ đông khác	10.149.984	101.499.840.000	56,77%
Tổng	18.200.000	182.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức**Các công ty con****Tỷ lệ vốn đầu tư**

1. Công ty Cổ phần May Gia Lai	51,00%
2. Công ty Cổ phần May Đà Lạt	55,00%
3. Công ty Cổ phần May Bình Định	51,84%
4. Công ty Cổ phần Thương Mại Nhà Bè	51,00%
5. Công ty Cổ phần May An Nhơn	51,00%
6. Công ty Cổ phần May Tam Quan	51,00%
7. Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Nhà Bè	51,00%
8. Công ty Liên doanh Giặt tẩy - Nhà Bè	70,00%

Các công ty liên doanh, liên kết**Tỷ lệ vốn đầu tư**

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Bè	28,58%
2. Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè	42,51%
3. Công ty Cổ phần May 9 - Nam Định	49,86%
4. Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%
5. Công ty Cổ phần Bất Động sản Nhà Bè	30,00%
6. Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	29,99%
7. Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	49,41%
8. Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%
9. Công ty Cổ phần Truyền thông NBC	46,67%
10. Công ty Cổ phần Du lịch Lagi	33,33%
11. Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	25,00%

1.1 Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty tại Bình Định
Chi nhánh Tổng Công ty tại Kom Tum
Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội
Chi nhánh Bình Phát tại thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty tại Bảo Lộc, Lâm Đồng
Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng
Chi nhánh Phía Bắc tại Hà Nội

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ quyết toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần Tổng Công ty có mở tài khoản. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng Thương mại cổ phần Tổng Công ty có mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2014 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

	2014 Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc đại hội đồng cổ đông) công ty con. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Tại Báo cáo riêng của Tổng Công ty, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm 2014, có 0 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN****5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	8,513,740,218	11,242,810,821
Tiền gửi ngân hàng	43,794,241,069	32,121,698,666
Tiền đang chuyển	-	
Các khoản tương đương tiền	3,600,000,000	40,850,645,111
Tổng	55,907,981,287	84,215,154,598

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN****6.2 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Mua đất dự án	20,284,186,150	20,284,186,150
Phải thu BHXH	1,610,850,100	1,814,314,187
Phải thu các công ty con, LDLK	5,683,197,746	11,739,861,159
Phải thu NPL	1,709,405,088	
Phải thu khác	29,236,345,688	6,053,991,333
Tổng	58,523,984,772	39,892,352,829

6.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi trên đường	314,903,829,866	5,246,253,024
Nguyên liệu, vật liệu	1,660,844,011	247,371,459,472
Công cụ, dụng cụ	210,254,594,641	308,493,562
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76,643,286,332	176,063,488,015
Thành phẩm	7,880,892,783	69,676,077,468
Hàng hoá	46,978,021,093	5,620,825,729
Hàng gửi đi bán	314,903,829,866	46,852,447,955
Tổng	658,321,468,726	551,139,045,225
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,526,751,241)	(1,806,962,067)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	656,794,717,485	549,332,083,158

6.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phân bổ CCDC	2,059,188,598	833,129,297
Phân bổ CP quảng cáo	1,506,121,756	1,667,757,626
Phân bổ CP sửa chữa	61,662,006	2,949,192,424
Phân bổ CP thuê MB	641,905,673	4,485,619,280
Bảo Hiểm	572,046,883	1,357,148,785
Phân bổ phụ tùng	1,864,411,810	216,859,507
Máy móc	5,494,343,374	81,572,647
Khác	476,041,210	837,057,940
Tại ngày 31 tháng 12	12,675,721,310	12,428,337,507

6.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế nhập khẩu	4,146,971,327	3,447,496,657
Các khoản khác phải thu Nhà nước	44,039,138	39,192,945
Tổng	<u>4,191,010,465</u>	<u>3,486,689,602</u>

6.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	3,469,538,510	3,242,561,604
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	265,688,546	
Tổng	<u>3,735,227,056</u>	<u>3,242,561,604</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	206,943,360,294	306,136,140,623	19,299,012,032	7,788,285,114	540,166,798,063
Tăng trong năm	5,987,901,399	44,575,073,753	305,765,455	1,353,113,985	52,221,854,592
Mua trong năm	-	28,069,630,875	305,765,455	1,271,788,985	29,647,185,315
XDCB hoàn thành	5,727,140,399	382,772,818	-	-	6,109,913,217
Điều chuyển nội bộ tài sản	260,761,000	16,068,583,874	-	81,325,000	16,410,669,874
Tăng khác		54,086,186			54,086,186
Giảm trong năm	281,559,629	29,076,526,125	684,240,455	144,000,700	30,186,326,909
Thanh lý, nhượng bán	-	10,024,422,351	684,240,455	62,675,700	10,771,338,506
Giảm do điều chuyển	281,559,629	16,047,785,245	-	81,325,000	16,410,669,874
Giảm khác	-	3,004,318,529	-	-	3,004,318,529
Số dư tại 31/12/2014	212,649,702,064	321,634,688,251	18,920,537,032	8,997,398,399	562,202,325,746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	97,836,255,451	203,960,994,793	13,094,058,733	6,634,695,203	321,526,004,180
Tăng trong năm	12,442,444,358	38,709,529,336	1,839,808,172	732,565,417	53,724,347,283
Khấu hao trong năm	12,442,444,358	37,060,762,166	1,839,808,172	732,565,416	52,075,580,112
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	1,594,680,984	-	-	1,594,680,984
Tăng khác		54,086,186		1	54,086,187
Giảm trong năm	-	14,084,296,165	650,340,879	-	14,734,637,044
Thanh lý, nhượng bán	-	9,485,296,652	650,340,879		10,135,637,531
Giảm do điều chuyển nội bộ		1,594,680,984			1,594,680,984
Giảm khác		3,004,318,529			3,004,318,529
Số dư tại 31/12/2014	110,278,699,809	228,586,227,964	14,283,526,026	7,367,260,620	360,515,714,419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	109,107,104,843	102,175,145,830	6,204,953,299	1,153,589,911	218,640,793,883
Tại 31/12/2014	102,371,002,255	93,048,460,287	4,637,011,006	1,630,137,779	201,686,611,326

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu, hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành, giấy phép, giấy nhượng quyền	Công thức, pha chế thiết kế, kiểu mẫu	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	4,816,588,366	13,973,536,515	15,524,609,255	2,333,573,820	36,648,307,956
Tăng trong năm	-	1,691,587,996	-	-	1,691,587,996
Mua mới trong năm	-	1,691,587,996	-	-	1,691,587,996
Giảm trong năm	2,892,898,354	-	3,200,867,866	-	6,093,766,220
Giảm khác	2,892,898,354	-	3,200,867,866	-	6,093,766,220
Số dư tại 31/12/2014	1,923,690,012	15,665,124,511	12,323,741,389	2,333,573,820	32,246,129,732
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	57,049,695	2,273,723,581	1,608,221,927	1,056,628,801	4,995,624,004
Tăng trong năm	119,179,329	1,475,321,567	521,670,638	233,357,388	2,349,528,922
Khấu hao trong năm	119,179,329	1,475,321,567	521,670,638	233,357,388	2,349,528,922
Giảm trong năm	82,786,382	-	303,118,347	-	385,904,729
Giảm khác	82,786,382	-	303,118,347	-	385,904,729
Số dư tại 31/12/2014	93,442,642	3,749,045,148	1,826,774,218	1,289,986,189	6,959,248,197
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	4,759,538,671	11,699,812,934	13,916,387,328	1,276,945,019	31,652,683,955
Tại 31/12/2014	1,830,247,370	11,916,079,363	10,496,967,171	1,043,587,631	25,286,881,535

6.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/14 VND	01/01/14 VND
Xí nghiệp may KonTum	301,015,113	774,791,466
Tổng	301,015,113	774,791,466

6.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	60,053,268,520	56,553,268,520
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	70,112,689,920	75,020,541,018
Đầu tư dài hạn khác	24,410,613,385	23,071,863,385
Tổng	154,576,571,825	154,645,672,923

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Nội dung	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ/CP	VND	Tỷ lệ/CP	VND
Đầu tư vào Công ty con				
1 Công ty CP May Tam Quan	51.00%	15,300,000,000	51.00%	15,300,000,000
2 Công ty CP May Bình Định	51.84%	11,535,620,000	51.84%	11,535,620,000
3 Công ty CP May An Nhơn	51.00%	7,650,000,000	51.00%	7,650,000,000
4 Công ty CP May Gia Lai	51.00%	7,650,000,000	51.00%	7,650,000,000
5 Công ty CP May Đà Lạt	55.00%	5,817,648,520	55.00%	5,817,648,520
6 Công ty Liên doanh Giặt tẩy Nhà Bè	70.00%	7,000,000,000	70.00%	-
Công ty CP Kinh doanh Nhà Bè Phía Bắc	-	-	70.00%	3,500,000,000
7 Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	51.00%	2,550,000,000	51.00%	2,550,000,000
8 Công ty CP TM Dệt May Nhà Bè	51.00%	2,550,000,000	51.00%	2,550,000,000
Tổng		60,053,268,520		56,553,268,520

Nội dung	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ/CP	VND	Tỷ lệ/CP	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
1 Công ty CP May Sông Tiền	43.89%	15,360,000,000	43.89%	15,360,000,000
2 Công ty CP May Bình Thuận - Nhà bè	49.41%	9,650,700,000	49.41%	9,650,700,000
3 Công ty CP May Phú Thỉnh - Nhà Bè	42.51%	9,223,819,263	33.19%	9,223,819,263
4 Công ty CP Bất Động Sản Nhà Bè	30.00%	9,000,000,000	31.57%	9,000,000,000
Công ty Liên doanh Giặt tẩy - Nhà bè	-	-	22.74%	5,355,849,700
Công ty Liên doanh Newell - Nhà bè	-	-	38.75%	4,552,001,398
5 Công ty CP May 9 - Nam Định	49.86%	3,889,170,657	34.21%	3,889,170,657
6 Công ty CP Đầu tư Nhà bè	28.58%	3,429,000,000	28.58%	3,429,000,000
7 Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà bè	29.99%	3,000,000,000	29.99%	3,000,000,000
8 Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà bè	30.00%	1,500,000,000	30.00%	1,500,000,000
9 Công ty CP Truyền thông NBC	46.67%	560,000,000	46.67%	560,000,000
10 Cty CP Du Lịch Lagi	35.00%	7,000,000,000	33.33%	2,000,000,000
11 Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	25.00%	7,500,000,000	25.00%	7,500,000,000
Tổng		70,112,689,920		75,020,541,018

Nội dung	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng	3,747,100,000	3,747,100,000
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Phụ liệu Dệt may Bình An	7,161,920,000	7,161,920,000
Đầu tư KCN Bình An - Bình Thắng	5,802,843,385	5,802,843,385
Công ty Cổ phần May Nam Định	1,338,750,000	-
Công ty Cổ Phần Bất động sản Việt Nam	3,480,000,000	3,480,000,000
Công ty Cổ Phần Chọn	1,350,000,000	1,350,000,000
Công ty Cổ Phần May An Nhơn	1,530,000,000	1,530,000,000
Tổng	24,410,613,385	23,071,863,385

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí thuê đất	16,506,276,580	16,939,478,539
Chi phí công cụ, dụng cụ	5,745,327,711	5,473,994,789
Chi phí quảng cáo	406,403,031	185,597,871
Chi phí sửa chữa	2,985,659,743	1,152,181,513
Chi phí phụ tùng	1,640,764,899	958,960,020
Tài sản HH	6,921,856,143	7,146,240,442
Tài sản VH	13,229,672	39,689,011
Tổng	34,219,517,779	31,896,142,185

6.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/14 VND	01/01/14 VND
Vay ngắn hạn	973,033,085,589	885,369,467,219
NH TMCP Ngoại Thương VN [1]	640,797,989,989	581,924,543,134
NH TNHH Indovina	-	1,781,969,887
NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	105,149,014,288
NH VIB Public [2]	128,622,865,986	146,787,482,322
NH TMCP Á Châu	-	9,021,615,991
NH Far East National Bank [3]	37,204,043,269	13,469,554,232
NH TMCP Quân Đội (MB) [4]	16,391,620,116	5,427,511,220
NH Standard Chartered [5]	4,290,696,383	-
NH Natixis Chi nhánh HCM	-	17,627,847,641
NH ANZ Chi nhánh HCM [6]	84,151,290,246	4,179,928,504
NH Đông Nam Á Chợ Lớn [7]	61,574,579,600	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Á Châu	598,060,240	4,599,871,927
NH TMCP Ngoại Thương VN - USD	4,552,320,713	1,027,633,722
Ngân hàng Phát triển An Giang	-	3,971,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	1,795,893,474
NH TMCP Ngoại Thương VN - VND	3,131,344,000	1,275,415,864
Tổng	981,314,810,542	898,039,282,206

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	2,534,076,738	2,259,802,460
Thuế xuất, nhập khẩu	1,446,907,481	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,141,147,307	7,616,922,643
Thuế thu nhập cá nhân	1,287,575,990	1,091,444,735
Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	270,434,751	128,175,580
Tổng	7,680,142,267	11,096,345,418

6.14 Chi phí phải trả

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí trích trước	9,820,335,281	10,237,094,594
Chi tiết Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,164,482,389	8,086,485,845
Chi phí chiết khấu TM	5,088,721,731	
Tổng	16,073,539,401	18,323,580,439

6.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
Kinh phí công đoàn	1,595,226,528	373,997,848
Bảo hiểm xã hội	1,014,068,859	649,955,452
Bảo hiểm y tế	660,362,733	471,578,525
Bảo hiểm thất nghiệp	224,816,001	159,060,903
Phải trả khác	51,175,273,773	57,353,565,652
Tổng	54,669,747,894	59,008,158,380

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.16 Phải trả dài hạn khác

	30/9/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại CCN Tam Quan	4,564,940,365	
Tổng	4,564,940,365	

Khoản tiền trả cho việc xây dựng kỹ thuật tại CCN Tam Quan sẽ trả trong 4 năm mỗi năm trả 1.141.235.091 đến hết năm 2019.

6.17 Vay và nợ dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-VND	1,237,663,573	1,275,415,864
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	27,419,615,826	
Ngân hàng Á Châu (ACB) - VND	598,060,240	
Ngân hàng Á Châu (ACB) - USD		13,414,643,095
Tổng	29,255,339,639	14,690,058,959

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.18 Vốn chủ sở hữu

Mẫu B 09-DN

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2013	182,000,000,000	18,200,000,000	8,287,425,211	9,140,883,579	217,628,308,790
Tăng trong năm			1,823,370,366	60,779,012,207	62,602,382,573
Tăng vốn					
Lãi kinh doanh				60,779,012,207	60,779,012,207
Phân phối lợi nhuận			1,823,370,366		1,823,370,366
Giảm trong năm (*)				58,626,705,892	58,626,705,892
Chia cổ tức năm 2013				45,500,000,000	45,500,000,000
Trích quỹ dự phòng tài chính				1,823,370,366	1,823,370,366
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				9,116,851,831	9,116,851,831
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh				1,900,000,000	1,900,000,000
Giảm khác				286,483,695	286,483,695
Số dư tại 31/12/2013	182,000,000,000	18,200,000,000	10,110,795,577	11,293,189,894	221,603,985,471
Số dư tại 01/01/2014	182,000,000,000	18,200,000,000	10,110,795,577	11,293,189,894	221,603,985,471
Tăng trong năm			2,015,870,558	67,195,685,275	69,211,555,833
Lãi kinh doanh				67,195,685,275	67,195,685,275
Phân phối lợi nhuận			2,015,870,558		2,015,870,558
Giảm trong năm				58,230,812,540	58,230,812,540
Giảm vốn					
Chia cổ tức năm 2014				45,000,000,000	45,000,000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển					
Trích quỹ dự phòng tài chính				2,015,870,558	2,015,870,558
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				10,751,309,644	10,751,309,644
Chia cổ tức năm 2013					
Giảm khác				463,632,338	463,632,338
Số dư tại 31/12/2014	182,000,000,000	18,200,000,000	12,126,666,135	20,258,062,629	232,584,728,764

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp đến 31/12/2014 VND	Cổ phần	Mệnh giá	Tỷ lệ thực tế (%)
I. Cổ đông				
1 Tập đoàn Dệt may Việt Nam	50,400,000,000	5,040,000	10,000	27.69%
2 Cty CP Địa ốc ACB			10,000	0.00%
3 Cty Cổ Phần 4M	17,800,000,000	1,780,000	10,000	9.78%
4 Cty CP TM&VT Biển Bơm	491,220,000	49,122	10,000	0.27%
5 Các Cổ đông khác	113,308,780,000	11,330,878	10,000	62.26%
Tổng	182,000,000,000	18,200,000		

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182,000,000,000	182,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	182,000,000,000	182,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/ 2014 Cổ phiếu	31/12/ 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,200,000	18,200,000
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu	10,000	10,000

6.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,829,399,787,694	2,583,453,133,314
Doanh thu bán thành phẩm	2,810,103,790,957	2,572,941,451,569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19,295,996,737	10,511,681,745
Các khoản giảm trừ doanh thu	5,853,636,112	14,861,280,470
Giảm giá hàng bán	5,853,636,112	14,861,280,470
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,823,546,151,582	2,568,591,852,844

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	2,344,308,753,857	2,182,459,903,171
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,631,787,872	7,308,890,870
Tổng	2,345,940,541,729	2,189,768,794,041

**6.21 Doanh thu hoạt động tài chính
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	1,121,835,038	5,793,642,292
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22,840,603,847	20,669,989,852
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,834,585,538	11,929,771,736
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,361,084,114	-
Lợi nhuận khoán	577,918,000	528,250,000
Tổng	38,736,026,537	38,921,653,880

6.22 Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25,735,847,600	40,683,528,667
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	1,178,258,702	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,841,253,087	12,779,630,313
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,475,717,721	4,293,628,455
Chi phí tài chính khác	4,005,029	13,125,000
Tổng	51,235,082,139	57,769,912,435

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý	1,470,378,330	2,661,711,303
Thu nhập từ góp vốn Lagi	189,888,028	-
Thu phạt do chậm phát hành hóa đơn	13,080,760	-
Thanh lý nguyên vật liệu	64,200,000	-
Xử lý công nợ	-	8,700,155,415
Khác	2,183,049,389	871,126,273
Tổng	3,920,596,507	12,232,992,991
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	635,700,975	2,703,907,669
Chi phí phạt chậm nộp	2,169,663,463	-
Chênh lệch lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Giặt tẩy Nhà Bè	368,899,700	-
Khác	613,293,181	616,377,269
Tổng	3,787,557,319	3,320,284,938
Lợi nhuận khác	133,039,188	8,912,708,053

6.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81,175,680,654	75,341,043,197
Các khoản điều chỉnh tăng	7,585,049,724	4,105,320,616
Chi phí không chứng từ	4,905,891,444	3,495,000,000
Các khoản phạt	2,169,663,463	-
Các khoản khác	222,765,390	610,320,616
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	286,729,427	-
Các khoản điều chỉnh giảm	25,201,687,961	21,198,239,852
Cổ tức nhận được	22,840,603,847	20,669,989,852
Các khoản khác	-	528,250,000
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	2,361,084,114	-
Tổng thu nhập chịu thuế	63,559,042,417	58,248,123,961
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,982,989,332	14,562,030,990

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67,195,685,275	60,779,012,207
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67,195,685,275	60,779,012,207
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	18,200,000	18,200,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3,692	3,340

6.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1,420,826,579,703	1,165,055,319,077
Chi phí nhân công	539,033,100,893	380,342,185,692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67,171,156,684	54,012,158,589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689,847,545,017	145,407,982,808
Chi phí bằng tiền khác	70,861,118,175	652,593,501,176
Tổng	2,787,739,500,472	2,397,411,147,342

7. THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch bán hàng trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2014 VNI
Công ty Cổ Phần Thương Dệt May Nhà Bè	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	801,684,320
		Gia công	5,900,523,239
		Khác	297,185,922
		Nguyên phụ liệu	195,170,487
		Quần áo	3,208,533,143
		Tiền thuê nhà	(1,577,700)
Công ty Cổ Phần May Sông Tiền	Công ty liên danh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	56,093,000
		Gia công	1,956,158,676
		Nguyên phụ liệu	51,058,378
		Thiết bị các loại	11,818,182
		Khác	12,057,727
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nhà Bè	Công ty Liên danh, liên kết	Quần áo	14,547,495
		Điện, ăn, nước, thuê máy	190,028,220
		Tiền thuê nhà	53,275,320
		Chi phí XNK	3,744,664

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Giao dịch bán hàng (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2014 VNĐ
Công ty Cổ Phần May An Nhơn	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	12,974,000
		Khác	94,048,669
		Thiết bị các loại	7,272,727
Công ty Cổ Phần May Bình Định	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	244,943,298
		Nguyên phụ liệu	42,471,530
		Tiền thuê nhà	86,992,770
		Khác	136,371,000
Công ty Cổ Phần May Đà Lạt	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	55,909,000
		Khác	2,340,909
		Nguyên phụ liệu	1,217,214,597
		Thiết bị các loại	154,545,455
Công ty Cổ Phần May Gia Lai	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	206,857,332
		Khác	143,380,000
		Nguyên phụ liệu	544,969,086
		Quần áo	63,636,364
		Tiền thuê nhà	1,029,166,658
		Phí Air	279,763,078
Cty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	Công ty Liên danh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	43,086,000
		Thiết bị các loại	21,090,909
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	4,609,000
		Nguyên phụ liệu	126,690,266
		Thiết bị các loại	2,000,000
		Tiền thuê đất	40,134,510
		Khác	1,008,269,613
Công ty Cổ Phần Thương Mại Nhà Bè	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	214,918,951
		Gia công	2,408,807,934
		Khác	7,572,727
		Thiết bị các loại	34,090,909
		Nguyên phụ liệu	4,124,231,027
		Tiền thuê nhà	170,545,841
		Quần áo	2,326,824,974
Công ty Cổ Phần truyền thông NBC	Công ty liên danh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	105,399,781
		Tiền thuê nhà	235,724,674
Công ty Cổ Phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Quần áo	521,715,455
		Gia công	713,860,000
		Khác	6,076,356
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Quần áo	16,044,115

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Giao dịch mua hàng trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2014 VNĐ
Công ty Cổ Phần May An Nhơn	Công ty con	Gia công quần áo	39,935,717,038
Công ty Cổ Phần May Gia Lai	Công ty con	Gia công quần áo	86,372,434,182
Công ty Cổ Phần May Bình Định	Công ty con	Gia công quần áo	68,620,056,381
Công ty Cổ Phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Gia công quần áo	11,736,801,549
		Hoa hồng đại lý	74,230,909
Công ty Cổ Phần May Đà Lạt	Công ty con	Gia công quần áo	53,180,258,989
Công ty Cổ Phần May Sông Tiền	Công ty liên danh, liên kết	Gia công quần áo	5,950,043,530
		Nguyên phụ liệu	34,777,500
Công ty Cổ Phần May Tam Quan	Công ty con	Gia công quần áo	130,096,693,352
Công ty Cổ Phần Thương mại Chọn	Đầu tư khác	Hoa hồng đại lý	68,394,725
		Phí vận chuyển	8,586,004
		Quảng cáo	35,500,000
Công ty Cổ Phần Thương Dệt May Nhà Bè	Công ty con	Gia công quần áo	188,818,750
		Phí vận chuyển	8,303,000
Công ty Cổ Phần Truyền Thông NBC	Công ty liên danh, liên kết	Công cụ, dụng cụ	2,454,902,460
		Dịch vụ bảo trì máy vi tính	715,170,000
		Khác	383,074,702
		Phụ tùng	769,602,125
		Quảng cáo	6,084,053,806
		Sửa chữa	2,803,120,636
		Văn phòng phẩm	220,830,549
		TSCĐ	1,491,383,050
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Công cụ, dụng cụ	4,508,008,000
		Dịch vụ bảo trì máy vi tính	263,940,000
		Khác	107,800,000
		Phụ tùng	331,323,050
		Thiết bị các loại	823,724,000
		Văn phòng phẩm	6,550,000
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Công cụ, dụng cụ	231,924,000
		Phụ tùng	2,540,382,400
		Sửa chữa	742,073,684
Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Gia công quần áo	2,836,743,538
Công ty Cổ phần Du Lịch Lagi	Công ty liên danh, liên kết	Khác	44,230,000
Công ty Cổ phần Thương Mại Nhà Bè	Công ty con	Gia công quần áo	2,803,031,800

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2014 VND
Công ty Cổ Phần Thương Mại Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khách hàng	1,454,688,693
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dệt May Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khách hàng	6,704,826,291
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhà bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khách hàng	6,433,837
Công ty Cổ Phần May Gia Lai	Công ty con	Phải thu khách hàng	485,758,269
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khách hàng	-
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	Phải thu khách hàng	190,504,367
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Phải thu khách hàng	3,349,819
Công ty Cổ phần truyền thông NBC	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khách hàng	14,947,836
Công ty Cổ Phần May Phú Thịnh - Nhà bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khách hàng	25,618,004
Công ty Cổ Phần May Bình Định	Công ty con	Phải thu khách hàng	43,601,560
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Người mua trả tiền trước	
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty con	Phải trả người bán	12,426,957,036
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Phải trả người bán	15,986,996,863
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	2,833,142,290
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	Phải trả người bán	7,330,846,541
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Phải trả người bán	15,456,771,033
Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	2,180,696,802
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	2,420,030,384
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Phải trả người bán	25,829,917,696
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Phải trả người bán	16,677,238
Công ty CP Thương Mại Dệt May Nhà Bè	Công ty con	Phải trả người bán	31,494,273
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	499,130,170
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	154,904,750
Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	344,990
Công ty Cổ phần Truyền thông NBC	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	
Công ty Cổ phần Truyền thông NBC	Công ty liên danh, liên kết	Trả trước người bán	237,876,481
Công ty Cổ Phần May Gia Lai	Công ty con	Phải trả khác	3,758,367,867

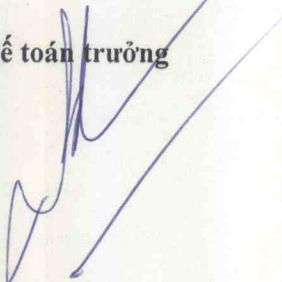
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2014

Người lập



Phùng Thị Quế Thanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng



Phạm Phú Cường